

Số: **1075**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **26** tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với các Sở, ban, ngành
và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam, với nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020.

- Xác định các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất, lĩnh vực quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố theo 2 khối gồm khối sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và từng UBND huyện, thành phố.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở.

3. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA CHỈ SỐ CCHC

1. Bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với các Sở, ban, ngành

Đánh giá trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 25 tiêu chí và 44 tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá là 100 điểm, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành: 5 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần (17 điểm).

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần (15 điểm).

- Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần (18 điểm).

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí, 4 tiêu chí thành phần (8 điểm)

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần (18 điểm).

- Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí (6 điểm).

- Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần (18 điểm)

2. Bộ Chỉ số đánh giá CCHC đối với UBND các huyện, thành phố

Đánh giá trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 27 tiêu chí và 49 tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá là 100 điểm, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành: 5 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần (17 điểm).

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần (15 điểm)
- Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần (18 điểm).
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí, 4 tiêu chí thành phần (8 điểm)
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 5 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần (18 điểm).
- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí (6 điểm).
- Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần (18 điểm)

3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá, chấm điểm: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bộ chỉ số;

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố được UBND tỉnh thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh. Kết quả điểm đạt được của các đơn vị được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính của Trung ương, của tỉnh một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của tỉnh và các cơ quan, đơn vị.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện cải cách hành chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị một cách thường xuyên, liên tục (đối với cấp sở, ngành là công chức trực thuộc Văn phòng hoặc Phòng Tổ chức- Hành

chính; đối với cấp huyện là công chức trực thuộc Phòng Nội vụ). Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các sở được UBND tỉnh giao chủ trì các nội dung cải cách hành chính: chịu trách nhiệm về kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan trong việc tự đánh giá, chấm điểm, cung cấp đầy đủ tài liệu kiểm chứng để xác định Chỉ số CCHC của tỉnh và tham gia thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

4. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin để xác định Chỉ số CCHC. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai việc xác định Chỉ số CCHC;

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC của Trung ương, của tỉnh;

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC;

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC;

- Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố:

- Triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ

quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Các Sở: Tài chính; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của UBND tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố căn cứ vào Bộ Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng đối với UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Sử dụng Bộ Chỉ số CCHC để tiến hành theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17			
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính	4			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính	2			
	<i>Ban hành kịp thời và đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0</i>				
1.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Cải cách hành chính	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70%: 0</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	6			
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: Đủ số lượng và đúng thời gian quy định: 2; Chậm thời gian theo quy định mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm; Thiếu mỗi báo cáo thì trừ 0,5 điểm</i>				
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 1</i>				
	<i>Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 1</i>				
	<i>Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 1</i>				
	<i>Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1</i>				
1.3	Công tác kiểm tra Cải cách hành chính	3			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC của sở, ban, ngành đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc	2			
	<i>Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC các đơn vị thuộc và trực thuộc: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra theo Kế hoạch:</i> - <i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1</i> - <i>Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,5</i> - <i>Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề được xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% vấn đề được xử lý: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% vấn đề được xử lý: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% vấn đề được xử lý: 0</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính	3			
1.4.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5			
	<i>Ban hành Kế hoạch và hoàn thành 100% Kế hoạch Tuyên truyền CCHC: 1,5</i>				
	<i>Ban hành Kế hoạch và hoàn thành Kế hoạch từ 80% - dưới 100% : 0,5</i>				
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0</i>				
1.4.2	Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC	1,5			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>				
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong Cải cách hành chính	1			
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm: 1</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	15			
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong năm theo chương trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.	4			
	<i>100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 4</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 1</i>				
	<i>Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0</i>				
	- Trường hợp trong năm có đăng ký ban hành văn bản QPPL nhưng UBND tỉnh không đưa vào Chương trình ban hành VBQPPL hoặc không được HĐND, UBND tỉnh giao tham mưu VBQPPL thì chấm điểm tối đa. - Trường hợp được HĐND, UBND tỉnh giao bổ sung tham mưu xây dựng thì tính vào tổng số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành trong năm.				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	5			
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	3			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 3</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.3	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	6			
2.3.1	Ban hành Kế hoạch Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	2			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.3.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra VBQPPL	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18			
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	5			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Tham mưu công bố, công khai thủ tục hành chính theo quy định	6			
3.2.1	Tham mưu công bố thủ tục hành chính theo quy định	2			
	<i>Công bố kịp thời, đầy đủ theo quy định: 2</i>				
	<i>Công bố không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0</i>				
3.2.2	Công khai thủ tục hành chính theo quy định	2			
	<i>Công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 2</i>				
	<i>Công khai không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0</i>				
3.2.3	Công khai thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của sở ban, ngành	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>100% số TTHC: 2</i>				
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>				
3.3	Thực hiện cơ chế Một cửa, cơ chế Một cửa liên thông	5			
3.3.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm Dịch vụ Hành chính công tỉnh	2			
	<i>100% số TTHC: 2</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>				
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn theo quy định	3			
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 3}{100\%} \right]$</i>				
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>				
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành (Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa)	2			
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	1			
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và của tỉnh về tổ chức bộ máy	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ban, ngành	1,5			
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo quy định	0,5			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	5			
4.2.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra (<i>Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải chi tiết, cụ thể</i>)	3			
	<i>Có Kế hoạch: 2</i> <i>Không có Kế hoạch: 0</i>				
	<i>Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra:</i> <i>- Từ 30% số đơn vị trở lên: 1</i> <i>- Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,5</i> <i>- Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0</i>				
4.2.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra	2			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
4.3	Tham mưu và thực hiện các quy định về phân cấp thuộc ngành và lĩnh vực quản lý theo quy định	1			
	<i>Tham mưu và thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Tham mưu và thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18			
5.1	Bố trí, sử dụng công chức, viên chức	6			
5.1.1	Thực hiện quản lý, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo quy định	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.1.2	Thực hiện việc bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.1.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định	4			
5.2.1	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	2			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2			
	<i>Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2</i>				
	<i>Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4			
5.3.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Xây dựng Kế hoạch đúng nội dung và thời hạn quy định: 2</i>				
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành quá thời hạn quy định: 0</i>				
5.3.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.4	Thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	4			
5.4.1	Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế	2			
	<i>Kế hoạch đạt chỉ tiêu tinh giản: 2</i>				
	<i>Kế hoạch không đạt chỉ tiêu: 0</i>				
5.4.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6			
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	3			
	<i>Đúng quy định: 3</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	3			
	<i>Đúng quy định: 3</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	9			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
7.1.1	Ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện Kế hoạch	3			
	<i>Ban hành Kế hoạch UDCNTT: 2</i>				
	<i>Tổ chức thực hiện Kế hoạch UDCNTT</i> - Thực hiện 100% Kế hoạch: 1 - Thực hiện từ 80% - dưới 100% Kế hoạch: 0, 5 - Thực hiện dưới 80% Kế hoạch: 0				
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1			
	<i>Tỷ lệ thực hiện đạt 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 70%: 0</i>				
7.1.3	Triển khai thực hiện ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>				
	<i>Thực hiện khá: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện trung bình: 0</i>				
7.1.4	Cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của sở, ban, ngành	2			
	<i>Đủ số lượng tin bài theo quy định: 2</i>				
	<i>Không đủ số lượng tin bài theo quy định: 0</i>				
7.1.5	Ứng dụng chữ ký số trong phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống Một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến.	1			
	<i>Tỷ lệ thực hiện đạt 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 70%:</i>				
7.1.6	Ứng dụng chữ ký số trong phần mềm Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến	1			
	<i>Tỷ lệ thực hiện đạt 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 70%:</i>				
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	4			
7.2.1	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2			
	<i>Từ 60% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1</i>				
	<i>Từ 10% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1</i>				
7.2.2	Cập nhật kịp thời, đầy đủ tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến	2			
	<i>Tỷ lệ cập nhật kịp thời đạt 100%: 2</i>				
	<i>Tỷ lệ cập nhật kịp thời từ 70% - dưới 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ cập nhật kịp thời dưới 70%: 0</i>				
7.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	1			
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5			
	<i>Từ 10% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 5% đến dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0,25</i>				
	<i>Dưới 5% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5			
	<i>Từ 10% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 5% đến dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0,25</i>				
	<i>Dưới 5% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0</i>				
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2008) theo quy định	4			
	<i>100% TTHC áp dụng ISO được duy trì, cải tiến và thực hiện tốt: 4</i>				
	<i>100% TTHC áp dụng ISO: 3</i>				
	<i>Có TTHC không áp dụng ISO 9001:2008 hoặc không duy trì, cải tiến hàng năm: 0</i>				
	TỔNG ĐIỂM	100			

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17			
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính	4			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính	2			
	<i>Ban hành kịp thời và đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0</i>				
1.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Cải cách hành chính	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70%: 0</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	6			
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: Đủ số lượng và đúng thời gian quy định: 2; Chậm thời gian theo quy định mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm; Thiếu mỗi báo cáo thì trừ 0,5 điểm</i>				
	<i>Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 1</i>				
	<i>Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 1</i>				
	<i>Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 1</i>				
	<i>Báo cáo năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1</i>				
1.3	Công tác kiểm tra Cải cách hành chính	3			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc huyện (kể cả cấp xã)	2			
	<i>Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC các cơ quan, đơn vị thuộc huyện: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra theo Kế hoạch:</i> - Từ 30% số đơn vị trở lên: 1 - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,5 - Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề được xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% vấn đề được xử lý: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% vấn đề được xử lý: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% vấn đề được xử lý: 0</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính	3			
1.4.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5			
	<i>Ban hành Kế hoạch và hoàn thành 100% Kế hoạch Tuyên truyền CCHC: 1,5</i>				
	<i>Ban hành Kế hoạch và hoàn thành Kế hoạch từ 80% - dưới 100% : 0,5</i>				
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0</i>				
1.4.2	Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC	1,5			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>				
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong Cải cách hành chính	1			
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm: 1</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI HUYỆN, THÀNH PHỐ	15			
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện.	4			
	<i>100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 4</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 1</i>				
	<i>Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0</i>				
	<i>Trường hợp trong năm không ban hành văn bản nào do không được luật giao thi chấm 3 điểm</i>				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	5			
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	3			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 3</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.3	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	6			
2.3.1	Ban hành Kế hoạch Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc trách nhiệm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa của UBND cấp huyện	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	2			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.3.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra VBQPPL	2			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18			
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	4			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2			
	<i>Ban hành kịp thời: 2</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Công khai thủ tục hành chính theo quy định	6			
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	2			
	<i>Công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 2</i>				
	<i>Công khai không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0</i>				
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2			
	<i>100% số đơn vị hành chính: 2</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số đơn vị hành chính: 0.1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số đơn vị hành chính: 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
3.2.3	Công khai thủ tục hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố	2			
	<i>100% số TTHC: 2</i>				
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>				
3.3	Thực hiện cơ chế Một cửa, cơ chế Một cửa liên thông	6			
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	1			
	<i>100% số TTHC: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>				
3.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1			
	<i>100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>				
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>				
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2			
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2}{100\%} \right]$</i>				
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>				
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2			
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2}{100\%} \right]$</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>				
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành phố (Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa)	2			
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành phố	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành phố	1			
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và của tỉnh về tổ chức bộ máy	2			
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố	1,5			
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố	0,5			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng chuyên môn và các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố	5			
4.2.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra	3			
	<i>Có Kế hoạch: 2</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Không có Kế hoạch: 0</i>				
	Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra: - Từ 30% số đơn vị trở lên: 1 - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị: 0,5 - Dưới 20% số cơ quan đơn vị: 0				
4.2.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra	2			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
4.3	Tham mưu và thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18			
5.1	Bố trí, sử dụng công chức, viên chức	6			
5.1.1	Thực hiện quản lý, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo quy định	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.1.2	Thực hiện việc bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.1.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định	2			
5.2.1	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1			
	<i>Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức làm việc tại UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>				
	<i>Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4			
5.3.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2			
	<i>Xây dựng Kế hoạch đúng nội dung và thời hạn quy định: 2</i>				
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành quá thời hạn quy định: 0</i>				
5.3.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.4	Thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	4			
5.4.1	Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế	2			
	<i>Kế hoạch đạt chỉ tiêu tinh giản: 2</i>				
	<i>Kế hoạch không đạt chỉ tiêu: 0</i>				
5.4.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch	2			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	2			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>				
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5			
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>				
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0,5			
	<i>Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,25</i>				
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6			
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các xã, phường, thị trấn	2			
	<i>Đúng quy định: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	9			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
7.1.1	Ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện Kế hoạch	3			
	<i>Ban hành Kế hoạch UDCNTT: 2</i>				
	<i>Tổ chức thực hiện Kế hoạch UDCNTT</i> - <i>Thực hiện 100% Kế hoạch: 1</i> - <i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% Kế hoạch: 0,5</i> - <i>Thực hiện dưới 80% Kế hoạch: 0</i>				
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1			
	<i>Tỷ lệ thực hiện đạt 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 70%: 0</i>				
7.1.3	Triển khai thực hiện ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>				
	<i>Thực hiện khá: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện trung bình: 0</i>				
7.1.4	Cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố	2			
	<i>Đủ số lượng tin bài theo quy định: 2</i>				
	<i>Không đủ số lượng tin bài theo quy định: 0</i>				
7.1.5	Ứng dụng chữ ký số trong phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1			
	<i>Tỷ lệ thực hiện đạt 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 70%: 0</i>				
7.1.6	Ứng dụng chữ ký số trong phần mềm Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến	1			
	<i>Tỷ lệ thực hiện đạt 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 70% - dưới 100%: 0,5</i>				
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 70%: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng
			Tự đánh giá	Thẩm định	
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	4			
7.2.1	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2			
	<i>Từ 60% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1</i>				
	<i>Từ 10% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1</i>				
7.2.2	Cập nhật kịp thời, đầy đủ tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến	2			
	<i>Tỷ lệ cập nhật kịp thời đạt 100%: 2</i>				
	<i>Tỷ lệ cập nhật kịp thời từ 70% - dưới 100%: 1</i>				
	<i>Tỷ lệ cập nhật kịp thời dưới 70%: 0</i>				
7.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích	1			
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ Bưu chính công ích	0,5			
	<i>Từ 10% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 5% đến dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0,25</i>				
	<i>Dưới 5% tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ Bưu chính công ích	0,5			
	<i>Từ 10% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trở lên: 0,5</i>				
	<i>Từ 5% đến dưới 10% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0,25</i>				
	<i>Dưới 5% tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết: 0</i>				
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2008) theo quy định	4			
	<i>100% TTHC áp dụng ISO được duy trì, cải tiến và thực hiện tốt: 4</i>				
	<i>100% TTHC áp dụng ISO: 3</i>				
	<i>Có TTHC không áp dụng ISO 9001:2008 hoặc không duy trì, cải tiến hàng năm: 0</i>				
	TỔNG ĐIỂM	100			